CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Lilama 10

Ngày 30/06/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.3%	**15.3%**	**23.4%**

DT thuần
Q2/25
346
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.0| -11.4%
YoY: ▲ 47.0| 15.9%

LN thuần
Q2/25
8.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.05| 94.8%
YoY: ▼4.18| -33.5%

LN sau thuế
Q2/25
7.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.14| 42.9%
YoY: ▼6.08| -46.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.4%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE (TTM)
Q2/25
8.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

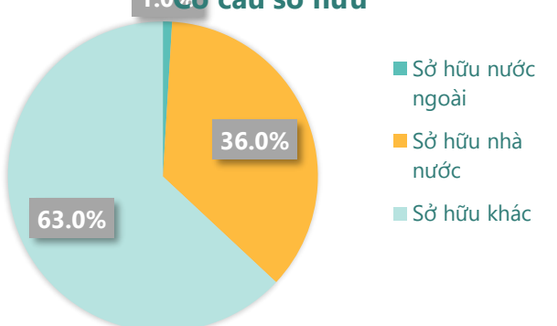
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,375 - 24,072
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.69
EPS	2,373
P/E	9.3

DT thuần
6T 2025
737
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 224| 43.8%

LN thuần
6T 2025
12.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -24.3%

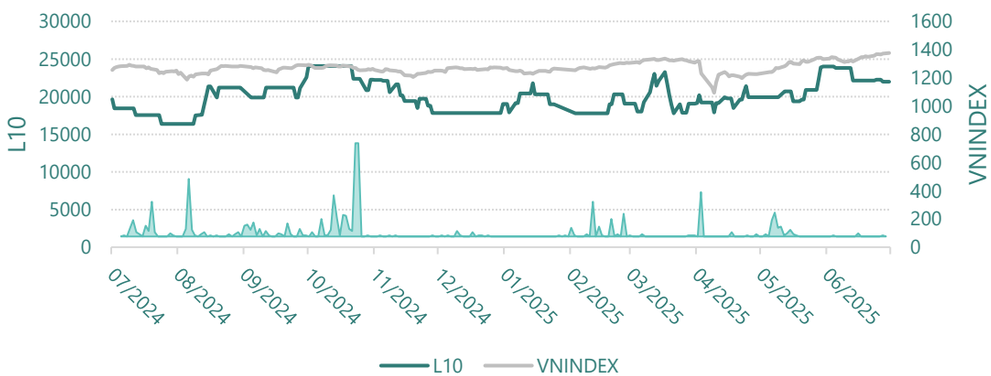
LN sau thuế
6T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30| -26.4%

Cơ cấu sở hữu

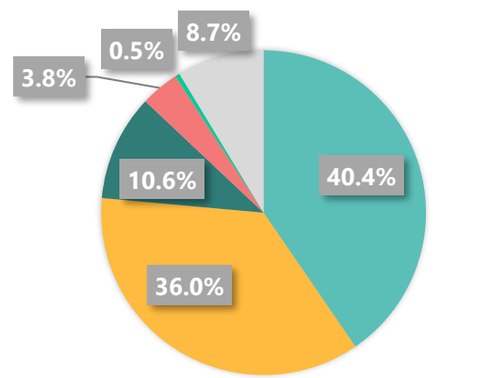


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

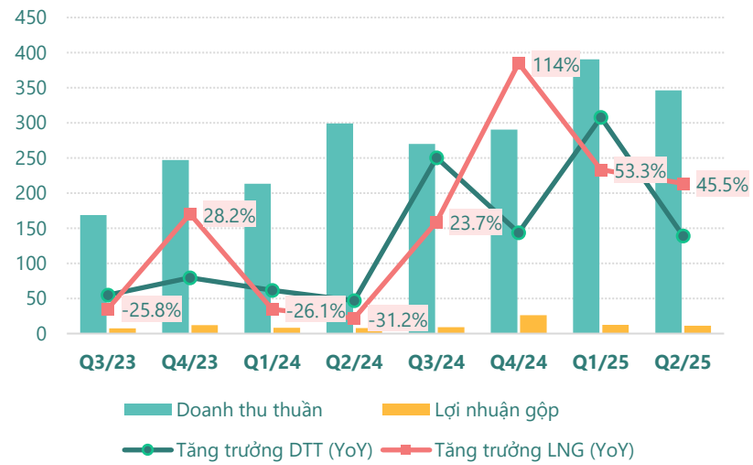


- Đặng Văn Long (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Trịnh Ngọc Tuấn Hùng (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Văn Nhuận
- Nguyễn Đức Tuấn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

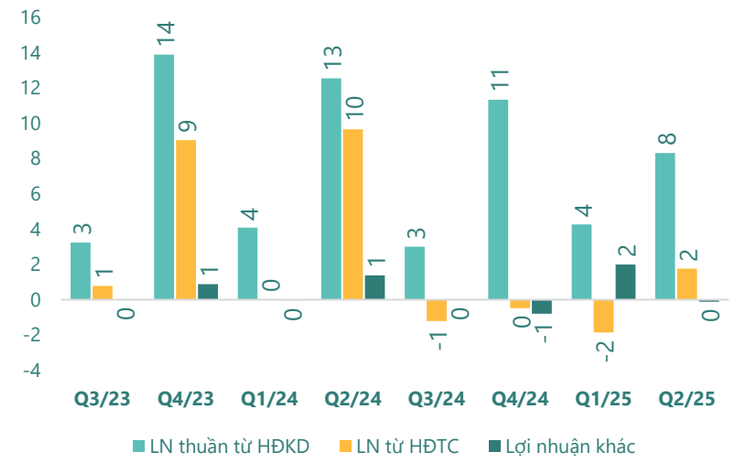
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



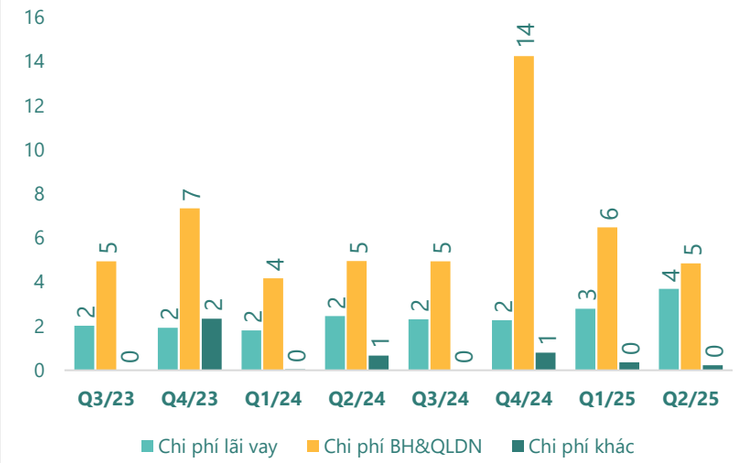
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



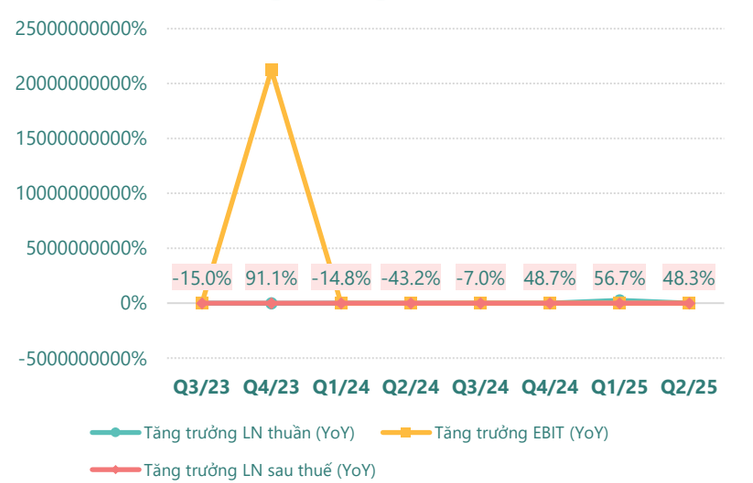
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



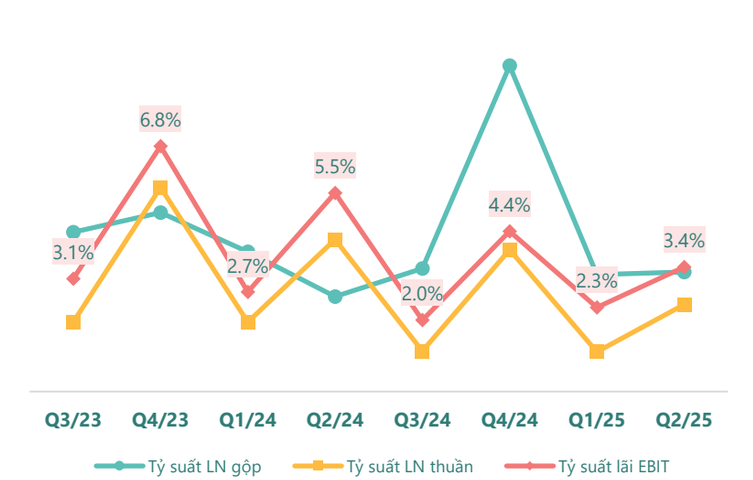
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



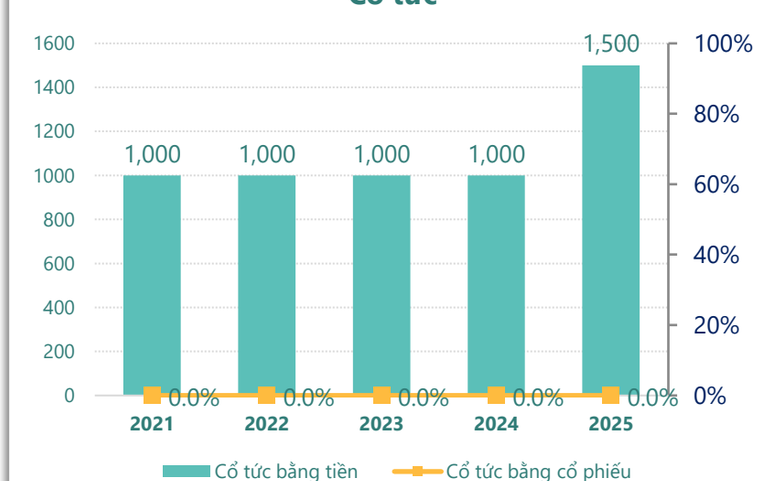
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

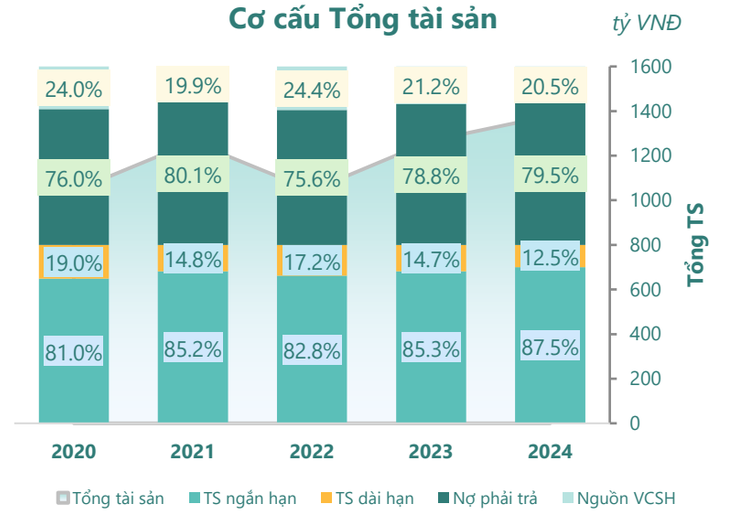
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

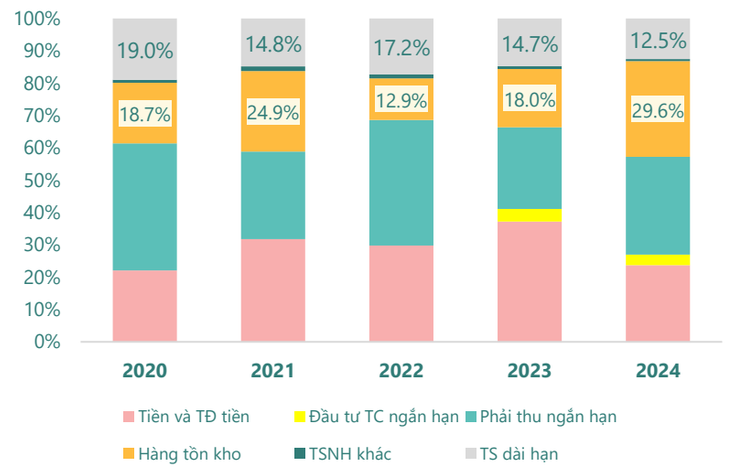
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



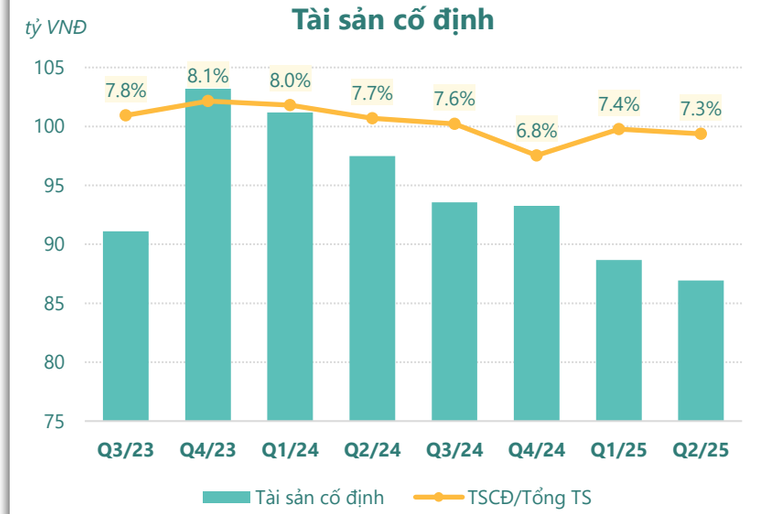
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



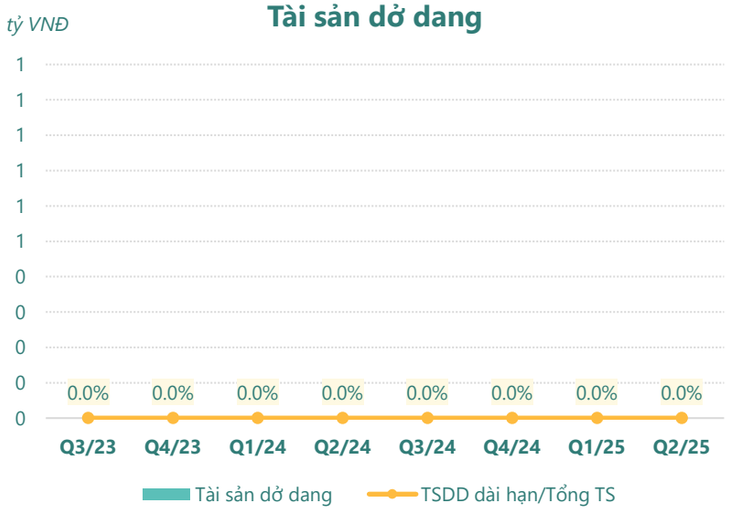
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



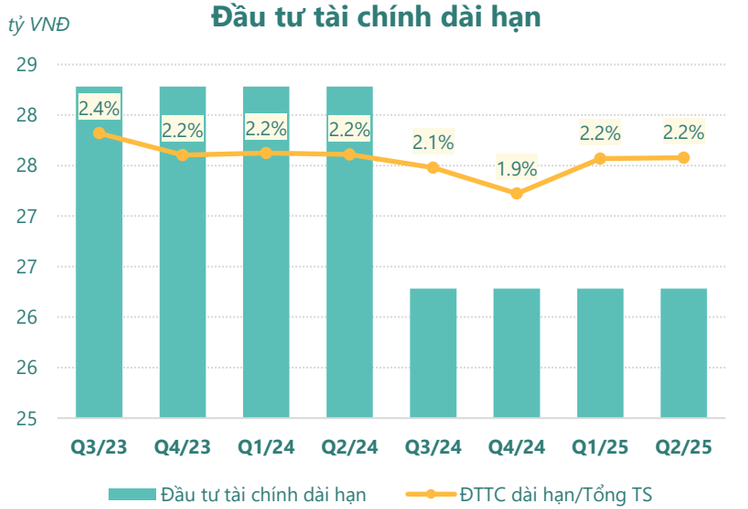
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



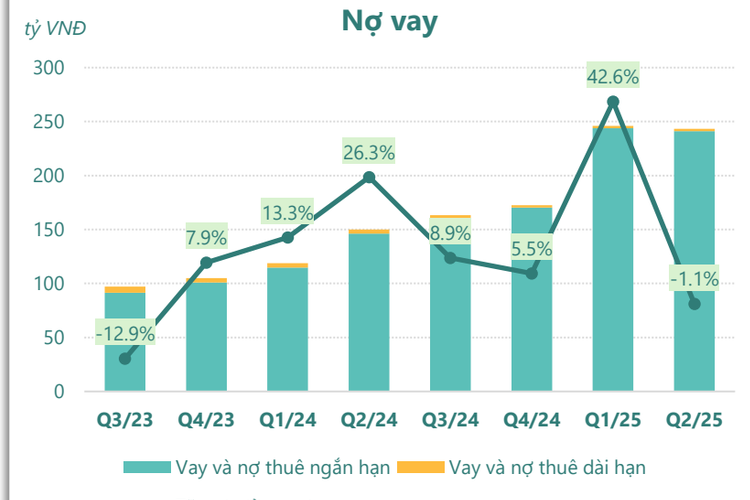
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

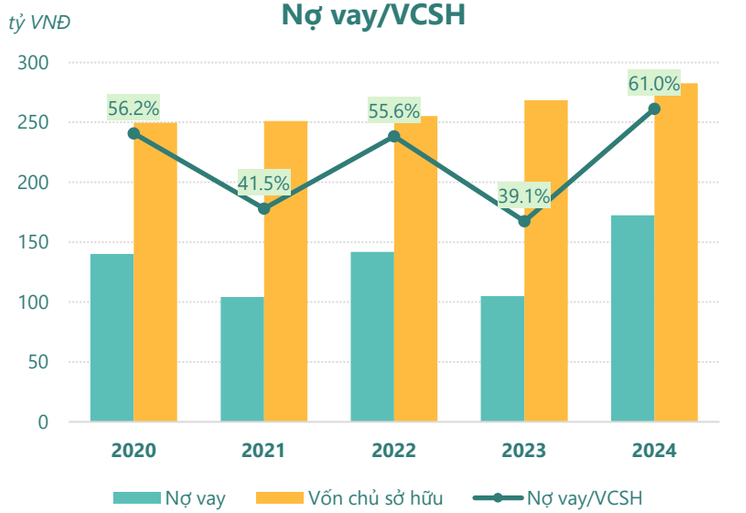
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

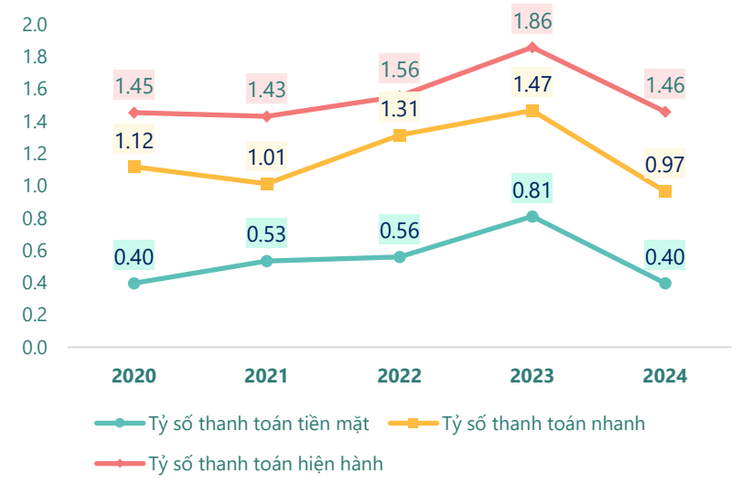
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



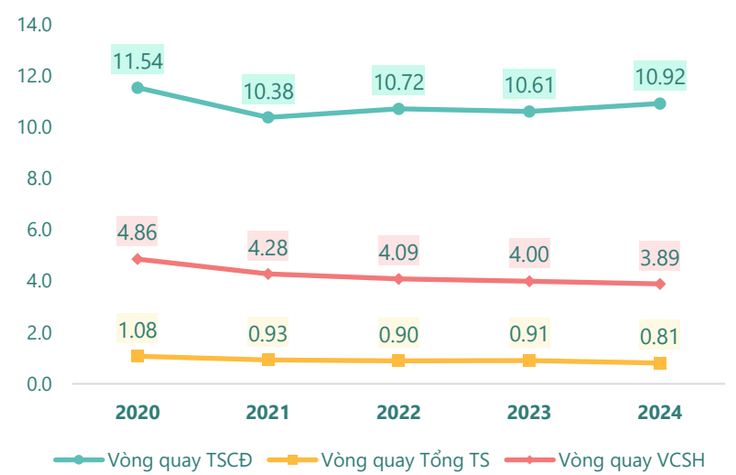
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



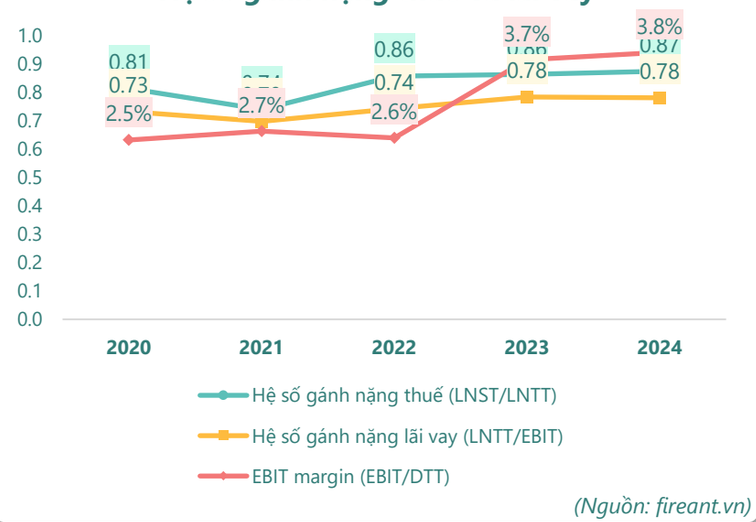
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



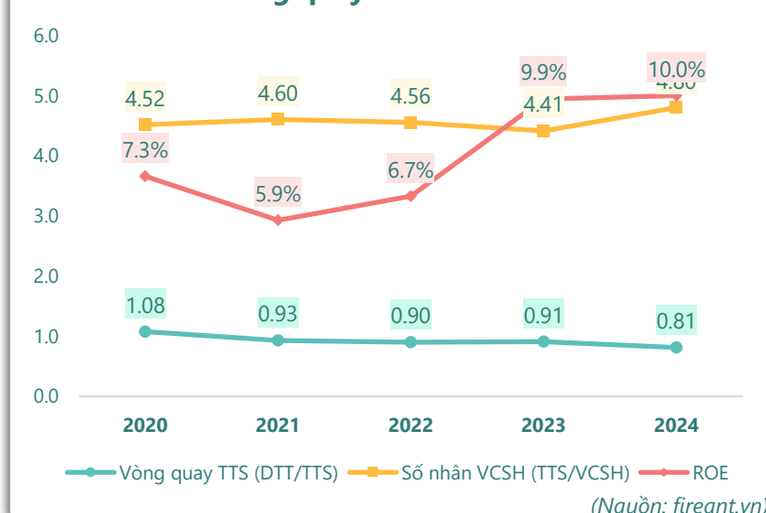
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



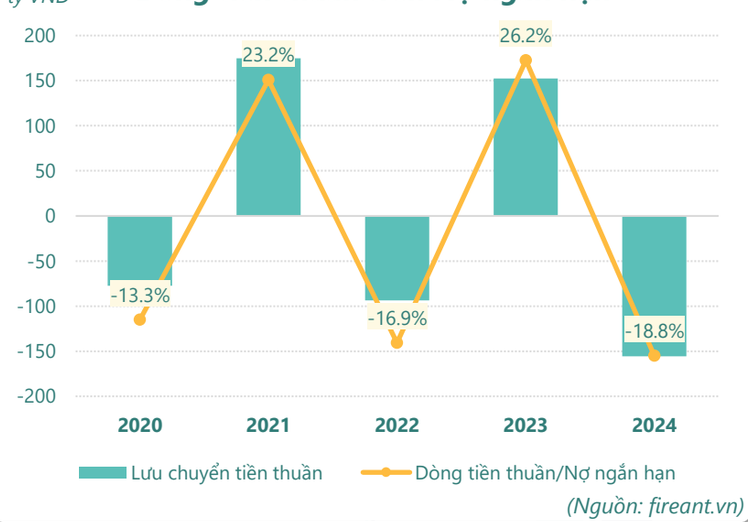
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**346**	**299**	**15.9%**	**737**	**513**	**43.8%**
Giá vốn hàng bán	335	292	14.7%	713	497	43.6%
Lợi nhuận gộp	11.4	7.84	45.4%	24.0	16.1	49.5%
Doanh thu HĐTC	5.46	12.1	-54.9%	6.40	14.0	-54.2%
Chi phí TC	3.70	2.47	49.6%	6.49	4.27	52.0%
Chi phí lãi vay	3.70	2.46	50.2%	6.49	4.26	52.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.84**	**4.95**	**-2.2%**	**11.3**	**9.12**	**24.2%**
LN thuần từ HĐKD	8.32	12.5	-33.5%	12.6	16.6	-24.3%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**1.38**	**-108%**	**1.88**	**1.35**	**39.6%**
LN trước thuế	8.20	13.9	-41.0%	14.5	18.0	-19.6%
Lợi nhuận sau thuế	**7.12**	**13.2**	**-46.1%**	**12.1**	**16.4**	**-26.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.12**	**13.2**	**-46.1%**	**12.1**	**16.4**	**-26.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.0	-57.7	-4.88	-68.0	-67.2	-32.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.34	-3.25	-4.49	6.67	-0.24	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	21.6	13.3	8.95	73.5	-17.3
Tiền đầu kỳ	471	403	376	380	328	334
Lưu chuyển tiền thuần	**-67.7**	**-39.4**	**3.92**	**-52.4**	**6.03**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	11.9	0	0.27	0	4.18
Tiền cuối kỳ	403	376	380	328	334	325

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,189**	**1,380**	**-13.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,025	1,207	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	325	328	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.40	44.3	-90.1%
Phải thu ngắn hạn	420	417	0.5%
Hàng tồn kho	273	409	-33.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.37	8.55	-60.6%
Tài sản dài hạn	**164**	**173**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.9	93.3	-6.8%
Bất động sản đầu tư	50.9	53.3	-4.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	26.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	912	1,097	-16.8%
Nợ ngắn hạn	**721**	**827**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	170	41.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	231	-28.6%
Nợ dài hạn	191	270	-29.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	2.20	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**283**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**283**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)